BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮCXIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1

Số: 3277/CV-VABIOTECH
V/v Công bố thông tin năm 2023
theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: **- Bộ Y tế**
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, công văn số 7657/BYT-KHTC của Bộ Y tế đề nghị thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 kính gửi thông tin công bố năm 2023 đính kèm công văn này, bao gồm:

1. Báo cáo mục tiêu tổng quát, kế hoạch kinh doanh năm 2023 (Biểu số 2);
2. Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 (Biểu số 3);
3. Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác năm 2023 (Biểu số 4);
4. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 6 tháng năm 2023 (Biểu số 5);
5. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức năm 2023 (Biểu số 6);
6. Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023;
7. Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: TCHC, KHTH.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0101066021 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẮCXIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1 - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 2: MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 3277/CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2023

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2023

a) Bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Nhà nước giao
b) Thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền
c) 100% các sản phẩm Công ty sản xuất đảm bảo đủ số lượng, đúng tiến độ và đạt chất lượng theo kế hoạch năm;
d) Doanh thu, sản lượng tiêu thụ, lợi nhuận trong kinh doanh đạt 100% kế hoạch năm; đảm bảo việc làm, thu nhập của cán bộ công nhân viên trong bối cảnh phục hồi kinh tế xã hội sau dịch bệnh;
e) Đa dạng các sản phẩm kinh doanh theo định hướng phát triển của Công ty.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu sản xuất	Nghìn liều	5.742
2	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu tiêu thụ	Nghìn liều	4.969
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	330,319
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,609
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,687
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tỷ đồng	25,779
7	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ đồng	570,340
9	Tỷ lệ tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn	Lần	1,4
10	Nợ phải trả quá hạn	Tỷ đồng	0

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...): Không có

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 3277/CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2023

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

Năm 2023 tiếp tục là một năm khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 (VABIOTECH) trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực do tác động của đại dịch Covid-19, sự xung đột vũ trang giữa các quốc gia. Hầu hết các sản phẩm sản xuất của VABIOTECH đã bão hòa nhu cầu hoặc chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ của các sản phẩm nhập ngoại. Một số sản phẩm kinh doanh của VABIOTECH bị hạn chế về nguồn cung do hết hạn đăng ký lưu hành hoặc chậm trễ trong quá trình phê duyệt các thay đổi. Vắc xin cung cấp cho Chương trình Tiêm chủng mở rộng (TCMR) bị khó khăn, vướng mắc về cơ chế mua hàng. Hoạt động kinh doanh dịch vụ tiêm chủng tiếp tục suy giảm do số lượng các đơn vị tiêm chủng mới ngày một tăng.

Đánh giá kết quả năm 2023, VABIOTECH đã cơ bản đạt được kế hoạch do Bộ Y tế giao, cụ thể như sau:

I. BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện
1	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu sản xuất	Nghìn liều	5.742	5.781
2	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu tiêu thụ	Nghìn liều	4.969	5.562
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	330,319	462,241
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,609	5,168
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,687	3,757
6	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	25,779	24,899
7	Kim ngạch xuất nhập khẩu *(nếu có)*	Tỷ đồng		
8	Sản phẩm dịch vụ công ích *(nếu có)*			
9	Tổng số lao động	Người	234	226
10	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	44,010	44,039
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	*2,988*	*2,603*
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	*41,022*	*41,436*

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Không có
Các khoản đầu tư tài chính: Không có

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 4: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI NĂM 2023

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 527/CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2023

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH: Không có

II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Cung cấp vắc xin cho Chương trình Tiêm chủng mở rộng Quốc gia:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Liều			
1.1	Vắc xin Viêm não Nhật Bản		1.500.000	1.400.000	93%
1.2	Vắc xin Viêm gan B		700.000	1.000.000	143%
2	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm: Giá vốn	Nghìn đồng	41.061.541	52.686.555	128%
3	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Nghìn đồng	20.782.400	45.888.000	221%

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 5: BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC 6 THÁNG NĂM 2023

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 327/CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2023

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY:

BẢNG SỐ 1: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung
1	334/QĐ-VABIOTECH	25/11/2022	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ năm 2023 Giao Kế hoạch sản xuất năm 2023
2	335/QĐ-VABIOTECH	25/11/2022	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch sản xuất năm 2023
3	31/QĐ-VABIOTCH	16/3/2023	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ năm 2023
4	32/QĐ-VABIOTECH	16/3/2023	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch sản xuất vắc xin dịch vụ năm 2023
5	42/QĐ-VABIOTECH	27/3/2023	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch Tổng thể năm 2023
6	60/QĐ-VABIOTECH	17/5/2023	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch sản xuất vắc xin năm 2023

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN: Không có

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC: Không có

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 6: BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC NĂM 2023

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 327/CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2023

I. THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

1. Thông tin chung.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Bộ Y tế
- Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Cơ quan đại diện chủ sở hữu;
  - Người đứng đầu: Bà Đào Hồng Lan, Bộ trưởng Bộ Y tế
  - Cấp phó:
    + Ông Đỗ Xuân Tuyên, Thứ trưởng Bộ Y tế
    + GS.TS Trần Văn Thuấn, Thứ trưởng Bộ Y tế
    + PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hương, Thứ trưởng Bộ Y tế
    + Ông Lê Đức Luận, Thứ trưởng Bộ Y tế (từ 03/02/2023)

2. Các quyết định có liên quan của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	2446/QĐ-BYT	9/6/2023	Về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2023 của Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1

II. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. BẢNG SỐ 2: DANH SÁCH NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ
1	Phạm Văn Hùng	1973	BS. Tiến sỹ y học	22 năm	Chủ tịch Công ty (từ 26/10/2023)
2	Nguyễn Anh Tuấn	1964	BS. TS y học	35 năm	Quyền Chủ tịch Công ty (từ tháng 5/1/2023 đến 25/10/2023) Giám đốc Công ty;
3	Trần Thanh Hiếu	1976	Cử nhân Kinh tế	23 năm	Phó GĐ Công ty Giám đốc Trung tâm Kinh doanh VABIOTECH
4	Trần Kiên Cường	1976	Thạc sỹ sinh học	24 năm	PGĐ Công ty Giám đốc Xưởng Thành phẩm

5	Phan Hồng Hoa	1977	Thạc sỹ, Bác sỹ đa khoa	23 năm	PGĐ Công ty Trưởng phòng Quản lý chất lượng
6	Lê Thị Thanh Hà	1974	Thạc sĩ QTKD Đại học, CN: Kế toán	27 năm	Kế toán trưởng

2. BẢNG SỐ 3: TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức lương	Hệ số	Tiền lương/năm	Tiền thưởng, thu nhập khác
1	Phạm Văn Hùng	Chủ tịch Công ty	27.000.000 đ	6,97	88.363.637 đ	10.000.000 đ
2	Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Công ty	26.000.000 đ	6,97	581.270.277 đ	15.400.000 đ
3	Trần Kiên Cường	Phó GĐ sản xuất	23.000.000 đ	5,98	491.211.464 đ	15.400.000 đ
4	Trần Thanh Hiếu	Phó GĐ kinh tế	23.000.000 đ	5,98	492.479.232 đ	15.400.000 đ
5	Phan Hồng Hoa	Phó GĐ chất lượng	23.000.000 đ	5,98	488.466.664 đ	15.400.000 đ
6	Lê Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	21.000.000 đ	5,98	461.186.421 đ	12.140.000 đ

3. Hoạt động của Chủ tịch công ty.

BẢNG SỐ 4: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung
1	334/QĐ-VABIOTECH	25/11/2022	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ năm 2023 Giao Kế hoạch sản xuất năm 2023
2	335/QĐ-VABIOTECH	25/11/2022	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch sản xuất năm 2023
3	31/QĐ-VABIOTCH	16/3/2023	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ năm 2023
4	32/QĐ-VABIOTECH	16/3/2023	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch sản xuất vắc xin dịch vụ năm 2023
5	42/QĐ-VABIOTECH	27/3/2023	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch Tổng thể năm 2023
6	60/QĐ-VABIOTECH	17/5/2023	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch sản xuất vắc xin năm 2023
7	267/QĐ-VABIOTECH	17/8/2023	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch sản xuất vắc xin năm 2023

III. BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Không có.

IV. BÁO CÁO KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN THANH TRA (nếu có)

V. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách Người có liên quan của doanh nghiệp: Không có
2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan: Không có

VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

- Tổng số lao động của doanh nghiệp: 226 người.
- Mức lương trung bình người lao động/năm: 194,86 triệu đồng/người/năm
- Tiền thưởng, thu nhập khác của người lao động/người/năm: 8,116 triệu đồng/người/năm

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 3277/CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2023

Mẫu B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	31/12/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**527.530.588.780,00**	**488.628.200.272**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**70.367.275.980,00**	**33.129.740.181**
1. Tiền	111		25.367.275.980,00	8.129.740.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000,00	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**128.120.676.119,00**	**130.711.881.336**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	86.444.377.270,00	95.740.878.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	22.982.690.222,00	21.167.154.369
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18.693.608.627,00	13.803.848.097
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**321.718.266.496,00**	**315.021.457.521**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	321.718.266.496,00	315.021.457.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.324.370.185,00**	**9.765.121.234**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6		2.834.287.873
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.324.370.185,00	6.930.833.361
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**392.538.213.103,00**	**417.327.822.138**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**368.970.082.486,00**	**377.187.406.152**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	368.757.235.487,00	376.959.896.905
Nguyên giá	*222*		601.747.078.955,00	*601.384.871.228*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(232.989.843.468,00)	*(224.424.974.323)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	212.846.999,00	227.509.247
Nguyên giá	*228*		510.096.000,00	*510.096.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(297.249.001,00)	*(282.586.753)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.029.387.814,00**	**33.354.872.799**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	15.029.387.814,00	33.354.872.799
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-

VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.538.742.803,00**	**6.785.543.187**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	8.538.742.803,00	6.785.543.187
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**920.068.801.883,00**	**905.956.022.410**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	31/12/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**351.285.922.046,00**	**337.657.872.865**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**346.124.311.032,00**	**331.280.859.099**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	317.643.470.789,00	298.213.698.986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.696.879.557,00	2.287.161.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	302.174.981,00	903.004.219
4. Phải trả người lao động	314		11.691.184.462,00	12.964.891.813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.544.000,00	1.048.071.952
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11.017.930.441,00	9.267.854.714
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	5.604.381.972
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.770.126.802,00	991.794.414
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.161.611.014,00**	**6.377.013.766**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	300.000.000,00	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.861.611.014,00	6.077.013.766
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**568.782.879.837,00**	**568.298.149.545,00**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**568.782.879.837,00**	**568.298.149.545**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		559.951.140.732,00	559.951.140.732
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.420.576.425,00	5.594.962.544
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.411.162.680,00	2.752.046.269
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ*	*421a*			
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.411.162.680,00*	*2.752.046.269*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**V.17**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**920.068.801.883,00**	**905.956.022.410,00**

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	31/12/2022
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	171.933.693.600	344.064.897.752
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		171.933.693.600	344.064.897.752
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	132.932.155.866	295.046.261.725
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		39.001.537.734	49.018.636.027
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	860.054.310	3.648.550.719
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	545.805.820	13.354.608.050
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		360.698.105	3.324.152.017
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	16.200.531.116	29.246.906.960
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	20.162.304.256	9.465.107.215
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		2.952.950.852	600.564.521
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	61.027.941	4.222.760.103
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	25.443	258.516.247
13.	**Lợi nhuận khác**	40		61.002.498	3.964.243.856
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		3.013.953.350	4.564.808.377
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	602.790.670	964.780.188
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		2.411.162.680	3.600.028.189

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	31/12/2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***3.013.953.350***	***4.564.808.377***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.579.531.393	16.809.885.910
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	8.234.465.871
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(668.054.310)	(1.598.169.500)
-	Chi phí lãi vay	06		360.698.105	3.324.152.017
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***				
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***11.286.128.538***	***31.335.142.675***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.197.668.393	15.742.420.094
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.696.808.974)	(13.800.936.597)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19.732.851.310	46.744.016.777
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.081.088.256	887.038.890
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(404.771.754)	(3.411.273.356)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(622.066.814)	(1.725.838.192)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.148.100.000)	(1.881.091.292)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***25.425.988.955***	***73.889.478.999***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		17.963.277.258	(4.878.273.153)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		668.054.310	1.598.169.500
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***18.631.331.568***	***(3.280.103.653)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	61.740.950.213
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.819.784.724)	(165.592.116.338)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.819.784.724)***	***(103.851.166.125)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**37.237.535.799**	**(33.241.790.779)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**33.129.740.181**	**66.372.107.278**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(576.318)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**70.367.275.980**	**33.129.740.181**

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 327/CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-DN)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**259.036.315.572**	**488.628.200.272**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**34.141.366.601**	**33.129.740.181**
1.	Tiền	111		19.141.366.601	8.129.740.181
2.	Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	25.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**84.128.735.168**	**130.711.881.336**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	50.622.850.320	95.740.878.870
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	24.450.148.969	21.167.154.369
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.055.735.879	13.803.848.097
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**135.290.149.814**	**315.021.457.521**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	280.942.354.974	315.021.457.521
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(145.652.205.160)	
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.476.063.989**	**9.765.121.234**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.181.151.104	2.834.287.873
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.294.912.885	6.930.833.361
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**394.385.450.582**	**417.327.822.138**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**362.263.804.485**	**377.187.406.152**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	362.065.619.734	376.959.896.905
-	*Nguyên giá*	222		*603.620.089.106*	*601.384.871.228*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	223		*(241.554.469.372)*	*(224.424.974.323)*

3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	198.184.751	227.509.247
-	*Nguyên giá*	228		*510.096.000*	*510.096.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	229		*(311.911.249)*	*(282.586.753)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**27.146.420.670**	**33.354.872.799**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	27.146.420.670	33.354.872.799
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.975.225.427**	**6.785.543.187**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	4.975.225.427	6.785.543.187
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**653.421.766.154**	**905.956.022.410**
TT	**NGUỒN VỐN**	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**83.297.096.927**	**337.657.872.865**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**79.350.888.665**	**331.280.859.099**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	22.145.307.165	298.213.698.986
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.991.788.442	2.287.161.029
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.350.215.476	903.004.219
4.	Phải trả người lao động	314		13.939.624.937	12.964.891.813
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	324.438.161	1.048.071.952
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	12.005.046.884	9.267.854.714
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	25.510.410.798	5.604.381.972
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn				
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.084.056.802	991.794.414
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.946.208.262**	**6.377.013.766**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	300.000.000	300.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.646.208.262	6.077.013.766
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**570.124.669.227**	**568.298.149.545**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.16	**570.124.669.227**	**568.298.149.545**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		559.951.140.732	559.951.140.732
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.420.576.425	5.594.962.544
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.752.952.070	2.752.046.269
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	V.17	**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	431			-

	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**653.421.766.154**	**905.956.022.410**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-DN)
Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng**	**01**	VI.1	**313.439.559.360**	**344.064.897.752**
2	**Các khoản giảm trừ**	**02**		**-**	**-**
3	**Doanh thu thuần bán hàng**	**10**		**313.439.559.360**	**344.064.897.752**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	VI.2	**259.284.989.450**	**295.046.261.725**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**	**20**		**54.154.569.910**	**49.018.636.027**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	VI.3	**2.024.421.854**	**3.648.550.719**
7	**Chi phí tài chính**	**22**	VI.4	**8.033.764.651**	**13.354.608.050**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.381.257.487	3.324.152.017
8	**Chi phí bán hàng**	**24**	VI.5	**24.860.332.077**	**29.246.906.960**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	VI.6	**19.212.543.980**	**9.465.107.215**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**4.072.351.056**	**600.564.521**
11	**Thu nhập khác**	**31**	VI.7	**146.777.334.708**	**4.222.760.103**
12	**Chi phí khác**	**32**	VI.8	**145.681.365.529**	**258.516.247**
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.095.969.179**	**3.964.243.856**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**5.168.320.235**	**4.564.808.377**
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	VI.9	**1.411.773.845**	**964.780.188**
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**3.756.546.390**	**3.600.028.189**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-DN)
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***5.168.320.235***	***4.564.808.377***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			***169.404.847.209***	***26.770.334.298***

-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.154.360.554	16.809.885.910
-	Các khoản dự phòng	03		145.652.205.160	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		643.140.373	8.234.465.871
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.573.883.635	(1.598.169.500)
-	Chi phí lãi vay	06		1.381.257.487	3.324.152.017
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***				
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***174.573.167.444***	***31.335.142.675***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.219.066.644	15.742.420.094
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.079.102.547	(13.800.936.597)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(273.786.988.126)	46.744.016.777
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.463.454.529	887.038.890
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.383.178.931)	(3.411.273.356)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.032.693.252)	(1.725.838.192)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.834.170.000)	(1.881.091.292)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(16.702.239.145)***	***73.889.478.999***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.405.717.878)	(4.878.273.153)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.634.568.494	1.598.169.500
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***228.850.616***	***(3.280.103.653)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền thu từ đi vay	33		64.168.676.430	61.740.950.213

4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.693.453.108)	(165.592.116.338)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***17.475.223.322***	***(103.851.166.125)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.001.834.793**	**(33.241.790.779)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**33.129.740.181**	**66.372.107.278**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.791.627	(576.318)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	V.1	**34.141.366.601**	**33.129.740.181**